

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh và Bùi Thị Thu** - Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU. **Mã số: 153.11BMg.12** 3
The Impacts of TBT and SPS Measures on Vietnam's Seafood Exports to Eu Market
- 2. Đỗ Thị Bình** - Tinh thần đổi mới của doanh nghiệp trẻ: phân tích từ nguồn lực và năng lực động. **Mã số: 153.11BAdm.11** 11
Innovative Spirit of Young Enterprises: Analysis from Resources and Dynamic Capabilities Approach
- 3. Trần Chí Thiện và Trần Nhuận Kiên** - Bảo hộ sở hữu trí tuệ trong hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. **Mã số: 153.11SMET.12** 19
Intellectual property protection in supporting startups in ethnic minority and mountainous areas

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Phương Linh và Cao Tuấn Khanh** - Môi quan hệ của năng lực hấp thụ, tích hợp đa kênh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ. **Mã số: 153.2BMkt.21** 26
The relationship of absorption, multi - channel integration capability and firm performance of retail enterprises.
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Tác động của kế toán quản trị đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 153.2BAcc.21** 37
Impact of management accounting on business results of Vietnamese enterprises
- 6. Bùi Thị Thu Loan và Nguyễn Xuân Thắng** - Nhận diện vai trò của đòn bẩy tài chính trong mối quan hệ giữa tinh thần doanh nhân và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 153.2BAdm.21** 45
Identifying the role of financial leverage in the relationship between the entrepreneurship and business performance of small and medium enterprises in Hanoi
- 7. Lưu Thị Minh Ngọc, Nguyễn Phương Mai và Đặng Thị Hương** - Ứng dụng thẻ điểm quản trị công ty trong đánh giá công ty cổ phần có vốn nhà nước, nghiên cứu trường hợp tại công ty cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4. **Mã số: 153.2BAdm.21** 55
Applying Corporate Governance Scorecard in evaluating state-owned joint stock companies: Case study of Inland Waterways Management and Maintenance Joint Stock Company No. 4

- 8. Trần Thị Kim Phương, Phạm Công Hậu, Nguyễn Thanh Trúc, Trần Trung Vĩnh và Trương Bá Thanh** - Ảnh hưởng của hành vi tương tác qua truyền thông mạng xã hội đến trung thành thương hiệu: Trường hợp khách du lịch tại Đà Nẵng. *Mã số: 153.2BMkt.21* 62
The impact of customer engagement behaviours on social media on brand loyalty: a case study of domestic tourists in Da Nang city, Vietnam
- 9. Nguyễn Thu Thủy, Lê Thanh Tâm, Đoàn Minh Ngọc và Lê Đức Hoàng** - Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân của một chi nhánh ngân hàng thương mại - nghiên cứu trường hợp ACB Thăng Long. *Mã số: 153.2FiBa.22* 71
Factors Affecting Intention to Use Personal Loan Service of A Commercial Bank Branch - ACB Thang Long Case Study
- 10. Nguyễn Thị Hiền** - Các yếu tố ảnh hưởng đến bất cân xứng thông tin trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 153.2FiBa.21* 83
The Factors Affecting Information Asymetry on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Phan Hữu Nghị** - Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu tại Việt Nam. *Mã số: 153.3TrEM.32* 91
Foreign Direct Investment and Economic Growth: Case Study in Vietnam
- 12. Lê Bá Phong** - Tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam: Tác động điều tiết của văn hóa hợp tác và vai trò trung gian của năng lực quản trị tri thức. *Mã số: 153.3BAdm.31* 96
Stimulating Vietnamese enterprises' innovation capability: The moderating effect of collaborative culture and mediating role of knowledge management capability
- 13. Vũ Tuấn Dương và Nguyễn Thị Thanh Nhân** - Nghiên cứu tác động của chất lượng và giá trị dịch vụ đến sự hài lòng của sinh viên tại một số trường đại học tư thục trên địa bàn Hà Nội. *Mã số: 153.3OMIs.31* 105
Study on Impact of Service Quality and Value on Student Satisfaction at Several Private Universities in Hanoi City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Phan Hữu Nghị
Đại học Kinh tế quốc dân
Mail: nghiph@neu.edu.vn

Ngày nhận: 16/04/2021

Ngày nhận lại: 07/05/2021

Ngày duyệt đăng: 10/05/2021

Bài nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn Việt Nam bắt đầu mở cửa thị trường cho đến nay. Ngoài tác động trực tiếp của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, bài viết còn xem xét tác động tương tác của một số biến kinh tế có mối tương quan với FDI và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam như giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất nhập khẩu (EX), mức độ lạm phát (INF) và dân số Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Việt Nam trong giai đoạn từ 2001 đến 2019, lấy từ nguồn Ngân hàng Thế Giới với mô hình hồi quy tuyến tính OLS, chạy với sự hỗ trợ của phần mềm STATA 14. Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI thực sự có sự tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đây chính là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách đưa ra những chính sách phù hợp cho thu hút FDI nói riêng và chính sách kinh tế nói chung trong thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Tăng trưởng kinh tế;

JEL Classifications: C50, E27, F15

1. Giới thiệu

Đến nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được mọi người nhìn nhận như là một trong những “trụ cột” tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển nói chung. FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn đầu tư để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế thu hẹp khoảng cách giữa nước ta với các nước trên thế giới (King và Levine, 1993; Levine, 2005). Ngoài ra, FDI còn góp phần đẩy mạnh xuất khẩu, tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ trong quá trình mở cửa và hội nhập. Quá trình đó cũng góp phần hình thành nguồn nhân lực có kỹ năng và trình độ cao từ đó làm tăng triển vọng tăng trưởng kinh tế (Haddad & Harrison, 1993; Markusen & Venables, 1999).

Đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì vấn đề về nguồn vốn rất quan trọng: vì muốn kinh doanh sản xuất các doanh nghiệp phải có vốn nhưng với sự phát triển kinh tế của Việt Nam thì cung về vốn trong nước là không đủ đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển một cách mạnh mẽ của các doanh nghiệp. Vì vậy, sự xuất hiện của nguồn vốn FDI như một giải pháp đối với nền kinh tế đang còn

yêu và thiếu về vốn như Việt Nam. Bên cạnh đó, hoạt động của các doanh nghiệp FDI dưới sự điều hành của các nhà đầu tư nước ngoài nên các quyết định sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả. Điều này góp phần cho các doanh nghiệp phát triển nhanh, mạnh và ổn định, đóng góp đáng kể cho sự phát triển nền kinh tế của các quốc gia tiếp nhận vốn.

Trong hơn 30 năm qua, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment) với kinh tế Việt Nam có ý nghĩa vô cùng to lớn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những nhân tố quan trọng không thể thiếu đối với quá trình tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Đây là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã nghiên cứu và tìm hiểu. Nghiên cứu này với mục đích đánh giá sự tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời gian qua. Bởi, về lâu dài, sự phát triển của FDI sẽ kéo theo sự phát triển mạnh của khu vực tài chính, điều này tác động tích cực đến tăng trưởng của nền kinh tế nói chung (Choong và các cộng sự, 2004). Trên cơ sở đó giúp các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng nhận diện được mức độ và chiều hướng tác động của các biến số nhằm đưa ra các chính sách phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

2. Tổng quan về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế

2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hiện tượng kinh tế mang tính quy luật và không ngừng biến đổi cả về phạm vi và quy mô. FDI được thực hiện qua hai hình thức: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. FDI là hình thức đầu tư ra khỏi biên giới quốc gia, trong đó người đầu tư trực tiếp đạt được một phần hay toàn bộ quyền sở hữu lâu dài một doanh nghiệp ở một quốc gia khác. Quyền sở hữu này tối thiểu phải là 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp (De Mello, 1999). Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn là sự di chuyển vốn hoặc tài sản từ nước ngoài sang nước tiếp nhận đầu tư.

Một số nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của FDI đến tăng trưởng kinh tế, mối quan hệ chặt chẽ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế được xác định bởi các mô hình tăng trưởng tân cổ điển truyền thống mà đại diện là mô hình Solow (1957). Mô hình tăng trưởng tân cổ điển cho rằng lực lượng lao động và tiến bộ khoa học công nghệ là ngoại sinh, do đó FDI làm tăng mức thu nhập trong nước. Điều này không chỉ có tác dụng lập tức trong ngắn hạn mà nó đã chứng minh có hiệu quả rất lớn trong dài hạn lên tăng trưởng kinh tế quốc gia. Hay đến Romer (1986) dựa vào mô hình của mình quan sát, tác giả cho thấy có một số loại tri thức không có tính tranh giành, nghĩa là chúng không thể bị sử dụng hết như hàng hóa và dịch vụ thông thường, tri thức lan tỏa này được lan tỏa từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp thông qua việc dịch chuyển nguồn lực giữa các quốc gia, đó chính là FDI. Lucas (1998) với lý thuyết bất kịp công nghệ là lý thuyết tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển cũng cho thấy kết quả tương tự sự ảnh hưởng tích cực của FDI tới tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Ngoài ra, FDI hỗ trợ tăng trưởng kinh tế thông qua chuyển giao công nghệ và sự tích lũy vốn nhưng chủ yếu là nhờ vào các kỹ thuật công nghệ tiên tiến chuyển giao (De Mello, 1999). Basu và Guariglia (2007) đã phát triển một mô hình tăng trưởng của nền kinh tế kép trong đó khu vực truyền thống (nông nghiệp) đang sử dụng những công nghệ lạc hậu, trong khi FDI là động lực tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp hiện đại. Vì vậy dòng vốn FDI có thể đẩy nhanh quá trình phân cực giữa hai khu vực và FDI thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa tại quốc gia tiếp nhận vốn, mặt khác FDI làm cho tầm quan trọng của khu vực truyền thống (nông nghiệp) trong tổng thể nền kinh tế. Do đó có thể thấy FDI chính là một trong những động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia.

2.2. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng bền vững về sản phẩm tính theo đầu người hoặc theo từng công nhân (Simon Kuznet, 1966). Hay như định nghĩa do Douglass C. North và Robert Paul Thomas (1973) đưa ra: “Tăng trưởng kinh tế xảy ra nếu sản lượng tăng nhanh hơn dân số”. Các nhà kinh tế học cổ điển đã sử dụng hai chỉ tiêu: tổng sản phẩm quốc dân (GNP) bình quân đầu người (GNP/người) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người (GDP/người) để đo lường tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế. Hiện nay có rất nhiều nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia nhưng tựu chung lại gồm có 4 nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế như vốn đầu tư, hoạt động xuất khẩu của nền kinh tế, mức độ lạm phát và nguồn nhân lực của chính quốc gia đó.

Vốn đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng của quá trình sản xuất. Vốn đầu tư bao gồm: đầu tư tư nhân, đầu tư chính phủ và đầu tư nước ngoài. Các quốc gia đang phát triển muốn tích lũy vốn trong tương lai cần có sự hy sinh tiêu dùng cá nhân trong hiện tại. Vốn đầu tư của toàn xã hội không chỉ là máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất, mà còn bao gồm cả lượng vốn đầu tư để phát triển lợi ích chung của toàn xã hội. Đó là lượng vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của quốc gia, mà phần lớn là do chính phủ đầu tư. Ngoài ra, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng không kém. Các nhà kinh tế học đã chỉ ra mối liên hệ giữa tăng GDP với tăng vốn đầu tư. Harod Domar đã nêu công thức tính hiệu suất sử dụng vốn, viết tắt là ICOR (Incremental Capital Output Ratio). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển kinh tế với các chỉ số ICOR thấp, thường không quá 3%, có nghĩa là muốn tăng 1% GDP thì vốn đầu tư phải tăng 3%.

Hay hoạt động xuất khẩu cũng có tác động không nhỏ tới sự tăng trưởng kinh tế quốc gia. Tác động của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế được thuật ngữ kinh tế gọi là “export-led growth”, nghĩa là tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu. Xuất khẩu có thể có tác động đến tăng trưởng kinh tế một cách trực tiếp vì nó là một thành phần của tổng sản phẩm hay một cách gián tiếp thông qua ảnh hưởng của nó đến các nhân tố của tăng trưởng. Xuất khẩu làm tăng nhu cầu trong nền kinh tế và do vậy mở rộng thị trường cho sản xuất nội địa. Việc hướng về xuất khẩu và cởi mở thương mại cải thiện quá trình tái phân bổ nguồn lực, làm tăng năng lực sử dụng nguồn lực và cạnh tranh của quốc gia. Xuất khẩu

làm tăng đầu tư trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài. Xuất khẩu giúp giảm bớt thâm hụt cán cân thương mại. Xuất khẩu thúc đẩy thay đổi công nghệ và cải thiện nguồn nhân lực, qua đó làm tăng năng suất và cuối cùng xuất khẩu tạo thêm cơ hội việc làm, tăng thu nhập.

Ngoài ra mức độ lạm phát cũng được một số nhà nghiên cứu xem xét trong mối tương quan tới tăng trưởng kinh tế. Lạm phát là hiện tượng tiền được cung ứng nhiều hơn mức cần thiết hoặc là do khối lượng tiền thực tế trong lưu thông lớn hơn khối lượng tiền cần thiết, hay lạm phát là quá nhiều tiền được bỏ ra để sản xuất quá ít hàng hoá Milton Friedman (1970). Như vậy chúng ta có thể coi lạm phát là sự suy giảm sức mua của tiền tệ và được đo lường bằng sự gia tăng của mức giá chung trong nền kinh tế.

Theo lý thuyết tân cổ điển: Tobin (1965), hay Subrina Hanif (2004) phát triển từ mô hình Mundell (1963), họ cho rằng lạm phát là nguyên nhân làm cho con người tránh giữ tiền mà chuyển tiền thành các tài sản sinh lợi. Điều này sẽ làm gia tăng sự tích lũy vốn trong nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế phát triển. Theo mô hình này giữa lạm phát và tăng trưởng có mối quan hệ cùng chiều. Bổ sung thêm cho mô hình trên của lý thuyết tân cổ điển nhà kinh tế học Sidrauski (1967) cũng có cùng quan điểm. Ông cho rằng khi các biến số độc lập với việc tăng cung tiền trong dài hạn thì việc tăng lạm phát không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên đến Stockman (1981) ông lại cho rằng lạm phát tăng cao sẽ làm cho tăng trưởng giảm.

Bên cạnh yếu tố nguồn lực, giá trị xuất nhập khẩu và lạm phát, thì yếu tố nguồn nhân lực hay vốn con người cũng được xem xét là yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Theo Subrina Hanif (2004), vốn con người bao gồm thể trạng, trình độ học vấn, kỹ năng, kinh nghiệm, ý thức tổ chức và kỷ luật lao động. Có thể nói: “nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực”, là “tài nguyên của mọi tài nguyên”. Vì vậy, con người có sức khoẻ, trí tuệ, tay nghề cao, có động lực và nhiệt tình, được tổ chức chặt chẽ sẽ là nhân tố tác động tới tăng trưởng kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS với sự hỗ trợ của phần mềm STATA 14 để ước lượng tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian nhằm đánh giá sự tác động của FDI và một số biến vĩ mô đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn từ 2001 đến 2019. Dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng Thế Giới.

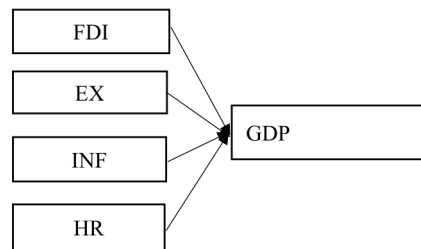
3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

* Biến của mô hình:

Bảng 1: Biến của mô hình

Ký hiệu	Ý nghĩa
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (tỷ USD)
EX	Giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu ra nước ngoài (tỷ USD)
INF	Tỷ lệ lạm phát tại Việt Nam (%)
HR	Số lượng lao động tại thị trường Việt Nam (triệu người)

* Khung nghiên cứu



* Mô hình nghiên cứu

$$LOG(GDP) = \beta_1 + \beta_2 * LOG(FDI) + \beta_3 * LOG(EX) + \beta_4 * INF + \beta_5 * LOG(HR)$$

* Giả thuyết nghiên cứu

H1: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

H2: Giá trị hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài tăng sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

H3: Lạm phát có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế

H4: Lực lượng lao động có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

4. Kết quả đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế

4.1. Mô tả biến nghiên cứu

Bảng 2 là dữ liệu thống kê mô tả của các biến kinh tế như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu, mức độ lạm phát dân số Việt Nam trong giai đoạn từ 2001 đến 2019. Kết quả thống kê cho thấy, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn 2001 đến 2019 của Việt Nam đạt trung bình 110,42 tỷ USD, đây là một con số khá cao so với một số nước trong khu vực và trên thế giới khi xem xét giá trị thu hút FDI của nền kinh tế. Bên cạnh đó, có thể thấy mức thay đổi từ giá trị FDI nhỏ nhất với FDI lớn nhất của Việt Nam rất lớn từ 1.3 tỷ lên 195.4 tỷ USD, điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng FDI của Việt Nam trong những năm qua rất lớn, thể hiện sức hấp dẫn của nền kinh tế Việt Nam.

Bên cạnh đó, giá trị trung bình của các biến kinh tế khác như giá trị hàng hóa xuất khẩu cũng cho thấy mức tăng trưởng của giá trị hàng hóa của Việt Nam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 2: Mô tả thống kê các biến của mô hình nghiên cứu

	GDP	FDI	EX	INF	HR
GDP	1.0000				
FDI	0.3743	1.0000			
EX	0.0058	-0.2036	1.0000		
INF	-0.0433	0.3916	-0.4290	1.0000	
HR	0.1014	-0.2066	0.3060	-0.3548	1.0000

trong những năm qua từ mức nhỏ nhất là 17.83 tỷ USD, có năm cao nhất lên tới 280.82 tỷ USD, độ lệch chuẩn khá lớn là 84,099 tỷ USD. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế đang trên đà mở cửa và hội nhập nên giá trị thu hút FDI và giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu rất lớn. Điều này có ý nghĩa quan trọng, trong việc đánh giá sự ảnh hưởng của các biến nghiên cứu tới sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

4.2. Kiểm định tương quan đa cộng tuyến

Bảng 3 là đánh giá mức độ tương quan giữa các biến nghiên cứu. Theo Asteriou and Hall (2007) cho rằng, các biến sẽ tương quan với nhau nếu giá trị kiểm định lớn hơn từ 0.5-0.7. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến nghiên cứu đều có giá trị tương quan dưới 0.5. Kết quả kiểm định chỉ ra rằng, các biến nghiên cứu được lựa chọn để đánh giá sự tác động của vốn đầu tư trực tiếp FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam GDP không có sự tương quan đa cộng tuyến. Và mô hình lựa chọn là phù hợp để đánh giá sự ảnh hưởng của FDI và một số biến kinh tế tới GDP của Việt Nam trong giai đoạn từ 2001 đến 2019.

4.3. Kết quả hồi quy tác động

Bảng 4 chỉ ra kết quả ước lượng OLS trong mô hình hồi quy tuyến tính đánh giá sự tác động của FDI, EX, INF, HR tới GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2001 đến 2019. Kết quả cho thấy R² đạt mức 32,82%. Điều này giải thích rằng bốn biến là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giá trị hàng hóa dịch vụ xuất nhập khẩu, mức độ lạm phát và dân số Việt Nam sẽ ảnh hưởng tới 32,82% mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, được thể hiện qua GDP.

Cột 2 bảng 3 cho thấy, các biến như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu có tác động dương tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong khi đó 2 biến là lạm phát và dân số lại có tác động ngược chiều với nền kinh tế Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này được sự ủng hộ của các nhà nghiên cứu Lucas (1998), De Mello (1999), hay Basu và Guariglia (2007).

Thêm vào đó, kết quả mô hình chỉ ra rằng, khi FDI tăng 1 tỷ USD, thì GDP của Việt Nam tăng 0.0006146%, hay khi giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam ra nước ngoài tăng 1 tỷ USD thì GDP tăng 0.0156966%. Điều này cho thấy, FDI và EX có ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng GDP, đóng góp lớn vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua.

Bên cạnh đó, tình trạng lạm phát và số lượng lao động tại Việt Nam lại có sự tác động không tốt tới tăng trưởng kinh tế. Khi những biến số này có tác động tiêu cực tới GDP. Khi lạm phát tăng lên 1%, GDP có xu hướng giảm 0.0057998%. Còn khi lực lượng lao động tăng lên 1 triệu người, nó lại gây ra mức giảm GDP tới 0.2661236%. Đây là con số ảnh hưởng quá lớn tới tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể giải thích do gánh nặng kinh tế từ việc dân số

Bảng 3: Kiểm định tương quan

	GDP	FDI	EX	INF	HR
GDP	1.0000				
FDI	0.3743	1.0000			
EX	0.0058	-0.2036	1.0000		
INF	-0.0433	0.3916	-0.4290	1.0000	
HR	0.1014	-0.2066	0.3060	-0.3548	1.0000

quá lớn và nhiều người ngoài độ tuổi lao động lớn gây cản trở cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Vì vậy đây cũng là một kết quả có thể giúp Chính Phủ Việt Nam tính toán mức tăng dân số phù hợp để đảm bảo mức tăng trưởng kinh tế bền vững.

Bảng 4: Kết quả ước lượng sự tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam

GDP	Giá trị tác động	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa
FDI	.0006146	.0003797	0.013**
EX	.0156966	.0092865	0.013**
INF	-.0057998	.0291348	0.085*
HR	-.2661236	.1528672	0.011**
cons	28.18961	12.41775	0.040

Ghi chú: ***, ** và * chỉ mức ý nghĩa at 1%, 5% and 10% level of significance

5. Kết luận

Những năm gần đây, Việt Nam đã thu được những kết quả khá ấn tượng trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI. Song hành cùng với sự tăng trưởng GDP của cả nền kinh tế thì trong đó FDI chiếm tỉ lệ ngày càng tăng. Trong bài viết này, với

mong muốn của tác giả là đưa ra một góc nhìn sâu hơn về mức độ ảnh hưởng của FDI tới tăng trưởng GDP của Việt Nam. Từ những số liệu thực tế cho ta thấy thu hút FDI có nhiều biến chuyển trong giai đoạn từ 2001 đến nay. Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong những nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI thành công nhất khu vực, trở thành điểm đến đầu tư đáng tin cậy, hiệu quả trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô, chính trị ổn định cùng với các cam kết tạo môi trường kinh doanh bình đẳng.

Mô hình nghiên cứu này đưa ra không thể phân ánh một cách toàn diện về những yếu tố ảnh hưởng lên tốc độ tăng trưởng GDP nhưng nó cũng đã phân nào cho thấy được mức độ ảnh hưởng, tầm quan trọng của vốn FDI lên GDP. Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Việt Nam, là một nước đang phát triển đề thu hẹp khoảng cách với thu nhập bình quân của các nước đang phát triển. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò ý nghĩa to lớn ảnh hưởng lên tốc độ tăng GDP. Bên cạnh đó, trải qua năm 2020, chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc phòng chống với đại dịch Covid 19, điều này khẳng định một vị thế nhất định đưa Việt Nam lên một vị trí mới trong mắt bạn bè quốc tế và đang từng bước thu hút dòng vốn đầu tư dịch chuyển của các nước. Điều này khiến Việt Nam trở thành nơi đầu tư uy tín trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài và giúp Việt Nam có những cơ hội để tiến xa trên trường quốc tế. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Basu, P., and Guariglia, A. (2007). *Foreign direct investment, inequality, and growth*. Journal of Macroeconomics, 29(4), 824-839
2. De Mello, L. R. (1999). *Foreign direct investment-led growth: evidence from time series and panel data*. Oxford economic papers, 51(1), 133-151
3. Friedman, M. (1970). *The social responsibility of business is to increase its profits*. New York Times Magazine, 122-124.
4. Haddad, M., and Harrison, A. (1993). *Are there positive spillovers from direct foreign investment?: Evidence from panel data for Morocco*. Journal of Development Economics, 42(1), 51-74.
5. Lucas, R. (1998). *Transforming Macroeconomics*. Journal of Economic Methodology, 5(1), 115-146

6. Lucas, R. (1998). *Transforming Macroeconomics*. Journal of Economic Methodology, 5(1), 115-146
7. Markusen, J. R., and Venables, A. J. (1999). *Foreign direct investment as a catalyst for industrial development*. European Economic Review, 43(2), 335-356
8. Romer, P. M. (1986). *Increasing returns and long-run growth*. The journal of Political Economy, 1002-1037
9. Romer, P. M. (1986). *Increasing returns and long-run growth*. The journal of Political Economy, 1002-1037
10. Sidrauski, Miguel (1967). *Inflation and Economic Growth*. Journal of Political Economy. 75 (6): 796-810.
11. Solow, R. M. (1957). *Technical change and the aggregate production function*. The Review of Economics and Statistics, 312-320
12. Stockman, Alan C., 1981. *Anticipated inflation and the capital stock in a cash in-advance economy*. Journal of Monetary Economics, Elsevier, 8(3), 387-393.
13. Tobin, J. (1965) *Money and Economic Growth*. Econometrica, 33, 671-684.
14. Vikesh Gokal & Subrina Hanif (2004). *Relationship Between Inflation and Economic Growth*. IMF working paper.
15. World Bank In Vietnam: <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam>

Summary

This study aims to assess the impact of foreign direct investment (FDI) on Vietnam's economic growth during the period when Vietnam started opening its market up to now. In addition to the direct impact of FDI on Vietnam's economic growth, the article also examines the interactive effects of a number of economic variables that are correlated with FDI and Vietnam's economic growth such as commodity value, import and export services (EX), inflation level (INF), and population of Vietnam. The study uses Vietnam's data for the period from 2001 to 2019, taken from the World Bank source with OLS linear regression model, run with the support of STATA 14 software. Research results show that FDI really has an impact on promoting Vietnam's economic growth. This is the basis for policymakers to come up with appropriate policies for attracting FDI in particular and economic policy in general in the coming time.